

Đặc sắc tư tưởng nghệ thuật thơ Thiền Tuệ Trung

ISSN: 2734-9195 16:10 02/06/2025

Tuệ Trung Thượng Sĩ là một nhà thiền học, nhà Phật học, nhà triết học, nhà chính trị, nhà lãnh đạo đồng thời là Thiền sư có bản lĩnh, vững chãi, tự tại, siêu xuất dưới thời Trần.

Tác giả: **Phan Thị Quyên (Thích nữ Thiên Giác)**
Học viên Thạc sĩ khóa II, chuyên ngành Văn học Phật giáo
Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

Dẫn nhập

Văn học Việt Nam từ khi ra đời đến nay đã trải qua nhiều thời kì với đặc điểm riêng về kinh tế, văn hóa xã hội và tư tưởng... nên diện mạo văn học cũng từ đó mà thay đổi. Văn học Lý – Trần ra đời trong hoàn cảnh đất nước liên tục chiến đấu chống ngoại xâm và Phật giáo phát triển cực thịnh nên bên cạnh mảng văn học yêu nước còn có sự xuất hiện của mảng thơ thiền như một khu vườn nghệ thuật mới lạ và đầy thu hút.

Kể từ khi đạo Phật du nhập nước ta, đến thời Trần thì đạo Phật đã thể nhập và có một vị trí đặc biệt, đứng vững trong lòng dân tộc.

Trong một bối cảnh đất nước độc lập, tự chủ trên mọi lĩnh vực với hào khí Đông A, Thiền phái Trúc Lâm ra đời là một quy luật tất yếu của lịch sử Phật giáo nói riêng và trong dòng chảy lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung. Nói cách khác, Thiền phái này đã kế thừa và phát huy tinh thần dân tộc đi đến sự thống nhất đất nước, nhất là góp phần phục hưng mọi giá trị tinh thần văn hóa truyền thống của dân tộc. Đây chính là sức mạnh nội tại để Phật giáo Việt Nam cùng với dân tộc Việt Nam phát triển song hành trong việc tiếp nối mọi giá trị truyền thống, hiện thực hóa trong hiện tại và định hướng cho tương lai trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước ở mọi thời đại.

Lần đầu tiên các giá trị tư tưởng triết lý, văn học Phật giáo Đại Việt, cụ thể là văn học Thiền phái được hiển bày qua từng tác phẩm cụ thể. Nếu các tác phẩm

văn học Thiền đời Lý chỉ xoay quanh đề tài giáo lý, triết học, khái niệm qua các bài kệ, thiền ngữ, khá thiên về loại hình văn học duy lý thì sang nhà Trần, các sáng tác đã phản ánh nội dung tư tưởng Thiền gắn với đời sống hiện thực mang nhiều màu sắc. Và như thế, sự tích cực hoạt động trong đời của Thiền phái Trúc Lâm đã góp phần thúc đẩy diện mạo và đặc trưng đời sống văn học nước ta, thay đổi về chất và lượng, vượt bậc từ giá trị nội dung tư tưởng cho đến giá trị nghệ thuật.

Một trong những đại biểu sáng giá, trở thành cây đại thụ của Thiền phái Trúc Lâm chính là Tuệ Trung Thượng sĩ. Ông đã để lại dấu ấn tâm linh thiền đạo qua những sáng tác văn chương khá lớn, đóng góp không nhỏ cho văn học Thiền và văn học trung đại Việt Nam với chất thơ và sự rung cảm nghệ thuật trong cảm quan sáng tác của nhà thơ trước cuộc đời ẩn tàng bao dấu ấn tâm hồn.

Chương 1: Thời đại Lý Trần và Tuệ Trung Thượng Sĩ

1.1. Bối cảnh xã hội thời Lý - Trần

Đầu thế kỷ XIII, nhà Lý bắt đầu suy yếu, các vua khi lên ngôi còn quá non trẻ, lớn lên ham chơi, bỏ bê việc triều chính. Vua Lý Cao Tông mải mê xây cung điện, nghe đàn hát, Vua Duệ Tông nhu nhược, lại mắc bệnh cuồng. Trong triều các gian thần, nịnh thần lộng hành nhiều loạn. Tình hình xã hội mất mùa liên tục xảy ra do hạn hán, nhân dân đói kém lầm than, triều miên, nạn hỗn chiến giữa các phe phái phong kiến càng trở nên sâu sắc. Triều đình lúc bấy giờ, họ Trần ngày càng chiếm ưu thế, họ Trần lần lượt nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều.

Vốn sống bằng nghề đánh cá, họ Trần thường sinh sống làm ăn ở những vùng cửa sông ven biển, đến đời Trần Lý (ông nội của vua Trần Thái Tông) đã trở thành một cự tộc có thế lực vùng Hải Ấp. Năm 1209, triều đình có biến loạn, vua Lý Cao Tông phải chạy lên Quy Hoá, Thái tử Sảm chạy về Hải Ấp đã được gia đình Trần Lý giúp đỡ, Hoàng tử Sảm kết duyên với Trần Thị Dung, con gái thứ hai của Trần Lý. Họ Trần đã giúp nhà Lý dẹp loạn, diệt trừ Quách Bốc, đưa vua Lý trở lại kinh đô. Cậu ruột Trần Thị Dung là Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy sứ. Kể từ đây uy lực họ Trần bắt đầu được đề cao từ khi hoàng tử Sảm lên ngôi vào năm 1211, tức là vua Lý Huệ Tông. Ông cho đón vợ là Trần Thị Dung về cung lập làm Nguyên phi. Lúc này, Tô Trung Từ được phong Thái úy phụ chính.

Lý Huệ Tông tuy làm vua nhưng là người yếu đuối, lại bị nhiều thế lực khống chế, nên mọi việc đều phó thác cho Đàm Dĩ Mông, người chức cao, quyền lớn

nhưng không có học thức, không có mưu thuật, lại nhu nhược không quyết đoán. Vua không cương chính, quần thần thì tham ô lại nhu nhược không đủ sức phò tá nên chính sự ngày một đổ nát, tình hình triều chính suy yếu. Lợi dụng tình hình, Đoàn Thượng làm phản, thả sức cướp bóc, loạn lạc khắp nơi khiến triều đình không chống cự nổi.

Năm 1216, trước tình thế bức bách của Đàm thái hậu, Lý Huệ Tông rời khỏi hoàng cung, cùng với Trần thị Dung trốn đến nơi đóng quân của Trần Tự Khánh. Từ đó, vua Lý hoàn toàn phụ thuộc vào thế lực anh em họ Trần. Năm 1223, Trần Tự Khánh chết, mọi việc đều uỷ quyền cho Trần Thủ Độ khi ấy là chỉ huy sứ, quản lĩnh cấm quân, là người cơ mưu ông sắp xếp để vua Huệ Tông nhường ngôi cho công chúa Chiêu Thánh, rồi xuất gia ở chùa Chân Giáo. Sau đó, Trần Thủ Độ thu xếp cho Lý Chiêu Hoàng lấy con trai thứ của Trần Thừa là Trần Cảnh. Một năm sau, vào tháng 12 âm lịch năm 1225, Trần Thủ Độ ép Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng, nhà Trần bắt đầu nắm quyền cai trị. Khi lên ngôi, Trần Cảnh (Trần Thái Tông) còn nhỏ, mọi việc triều chính đều do Thái sư Trần Thủ Độ và cha là Nhiếp chính Trần Thừa sắp xếp và mưu lược mọi việc.

Nhà Trần qua 13 đời vua, khởi nguyên là vua Trần Thái Tông sau khi giành được quyền lực từ triều đại Lý, kết thúc khi vua Thiếu Đế 5 tuổi vì bị ép thoái vị để nhường ngôi cho ông ngoại là Hồ Quý Ly tức Lê Quý Ly. Các vị vua và hoàng thất nhà Trần mến mộ Phật giáo, các vua về sau xuất gia khi đất nước thái bình, nghiên cứu kinh điển, tu tập thiền quán và có sự chứng đắc, điển hình là vua Trần Nhân Tông. Sau hai lần đánh thắng quân Nguyên - Mông (1285 và 1287) đã nhường ngôi lại cho Trần Anh Tông, về làm Thái thượng hoàng, chỉ huy đất nước và vua trẻ khi có việc cần, tu hành trên núi Yên Tử rồi sáng lập thiền phái Trúc Lâm.



1.2. Bối cảnh Phật giáo thời Lý - Trần

Lịch sử Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc trong suốt quá trình tồn tại và phát triển. Suốt thời kỳ chiều dài lịch sử, các triều đại phong kiến an thịnh của nước nhà, thì không thể không nói đến triều đại thời nhà Trần, là thời kỳ vàng son của Phật giáo và của lịch sử Việt Nam. Đời nhà Trần, văn học phong phú đa dạng, Phật giáo và Nho giáo phát triển hơn so với đời Lý nhưng vượt trội hơn là Phật giáo. Các vua đời Trần đẩy mạnh việc dạy học, mở các trường học lớn như Quốc Học viện, trước đó có Quốc Tử Giám, ở các lộ cũng cho mở trường dạy học cho dân chúng. Năm 1232 vua Trần Thái Tông mở khoa thi Thái học sinh để lấy Tiến sĩ, cứ 7 năm lại có một khoa, những năm sau đó vua mở ra khảo thi tam khôi để lấy trạng nguyên, bảng nhãn và thám hoa. Tiếp nối đời nhà Lý, các vua Trần tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục cho dân mục đích xóa mù chữ, nâng cao trình độ dân trí cho toàn xã hội, nhân dân ý thức tốt hơn qua việc học.

Phật giáo ở đầu thời kì nhà Trần vẫn còn hưng thịnh với những tiếp nối của đời Lý trước đó, sức ảnh hưởng về tư tưởng Phật giáo đời Lý quá sâu sắc đã để lại cho thời kì này một nền Phật giáo thịnh vượng nhất trong lịch sử. Dưới triều đại nhà Trần, Phật giáo trở thành Quốc giáo, hệ tư tưởng Phật giáo đã được tiếp biến hòa nhập hoàn toàn với nền văn hóa dân tộc Việt, phù hợp với tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của nhân dân, khát khao độc lập dân tộc và yêu chuộng hòa bình, tinh thần hòa hợp dân tộc được đẩy lên cao độ. Đến bây giờ các sử sách ghi chép lại đều đưa ra nhận định ở đời Trần là thời kì vàng son Phật giáo, chưa có một thời kì nào mà Phật giáo đạt đến điểm cực thịnh như vậy, từ vua đến dân đều tin theo. Các vua sùng đạo cho xây dựng chùa tháp, sửa chữa những ngôi chùa hư cũ do chiến tranh tàn phá hoặc do lâu ngày, đúc chuông, tạc tượng để phụng thờ khắp nơi. Các vua ban sắc cho nhiều ngôi chùa khắp cả nước, những bậc danh Tăng được cận kề với vua nhằm cố vấn giúp vua xây dựng đất nước.

Điểm nổi bật của Phật giáo thời Trần là tinh thần nhập thế “*Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian pháp*”[1]. Đạo và đời cả hai dung hợp, thể nhập linh động sáng tạo và điều dụng trong mọi hoàn cảnh xã hội. Các vị quân vương và các vị Thiền sư thời Trần đã sử dụng đúng tiềm năng và giá trị của đạo Phật, làm cho Phật giáo trở thành một tư tưởng triết lý hùng mạnh sống động, có công năng uy lực trong xây dựng và phát triển đạo pháp, cũng như bảo vệ và mở mang đất nước dưới triều đại nhà Trần. Đứng trên quan điểm đạo Phật, các vua đời Trần trị quốc trên tinh thần bình đẳng, hòa hợp...nên nhân dân an lòng, đất nước thái

bình. Vua Trần Nhân Tông sai sứ sang Trung Quốc để thỉnh kinh sách về truyền bá đạo Phật khắp nhân gian. Được biết thì Phật giáo Việt Nam mang sắc thái chính về tư tưởng Phật giáo Trung Quốc bởi sự truyền thừa đem lại. Về sau vua Trần Anh Tông cũng sai sứ sang Trung Quốc thỉnh bộ Đại Tạng kinh về để lưu hành. Đó là thời kì đầu của đời Trần xây dựng đất nước cùng Phật giáo phát triển nhưng đến cuối đời thì Phật giáo ngày càng suy thoái, đứng trước nguy cơ bị tẩy ra khỏi xã hội.

Phật giáo thời Trần không chỉ có dân tu tập sùng mộ mà vua cũng tu, cả hoàng thất cũng học Phật. Nhà Nho Lê Quát đời Trần cho rằng: Phần nửa thiên hạ đi tu, thật vậy Phật giáo lúc bấy giờ có ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực của đời sống, văn hóa, tư tưởng...ảnh hưởng tất cả các tín ngưỡng, phong tục của người Đại Việt. Chùa trở thành bộ phận hữu cơ, gắn bó mật thiết với cộng đồng xã hội *“Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”*. [2, tr. 257.] Phật giáo đời Trần đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng lớn đến toàn diện xã hội, các vua Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông xuất gia lại tạo ra nhiều dấu ấn lịch sử cho nền Phật giáo nước nhà, ghi lại nhiều công lao lớn cho sự ra đời và phát triển của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Vua Trần Thái Tông là người đặt nền móng cho việc sáng lập Thiền phái, vua Trần Nhân Tông là người đứng ra sáng lập nên dòng Thiền này. Trước đó cũng xuất hiện những bậc tu hành như Tuệ Trung Thượng Sĩ, các vua sau này đã chịu chân truyền của ông. Ngoài các vua xuất gia trở thành Thiền sư còn có những bậc danh Tăng như Pháp Loa Thiền sư, Huyền Quang Thiền sư...

Phật giáo hưng thịnh nên các thiền sư được cả nhà vua và nhân dân coi trọng, những thiền sư tham gia vào việc tham mưu cố vấn, đưa ra sách lược cho vua. Nhiều chùa được cấp đất để làm lúa đậu phục vụ đời sống Tăng chúng, lúc bấy giờ Tăng Ni tu học rất đông, ngoài ra còn có những phần đất do Phật tử tín tâm cúng dường để phục vụ cho sinh hoạt tự viện. Nhờ đó mà điều kiện sống đầy đủ để chư Tăng tu học, đời sống trong chùa được đảm bảo, không thiếu hụt lương thực như các thời kì trước đây.

Có được ruộng đất, các thầy phải ra sức làm ruộng để có được lúa đậu, đời sống luôn giữ vững qui cũ chốn thiền môn, tham gia lao động sản xuất, ghi nhớ tư tưởng *“Nhất nhật bất tác nhất nhật bất thực”*[2] nghĩa là một ngày không làm một ngày không ăn. Tức là không ăn cơm của Phật một cách uổng phí. Đây là một trong những qui tắc của tông lâm do Thiền sư Bách trượng Hoài hải ở đời Đường lập ra. Ngài có tiếng là người đặt ra những pháp tắc, hành trì nghiêm ngặt. Chính bản thân ngài cũng suốt đời siêng năng làm việc hàng ngày, nghiêm giữ thanh qui, không hề trễ nải. Ngoài ra các thầy vẫn đi cúng lễ, giảng kinh, ứng phó đạo tràng nhiều nơi. Với tất cả các yếu tố trên, Phật giáo thời Trần đã thực sự trở thành một hình mẫu, lý tưởng đặc sắc rất riêng có sức ảnh

hưởng và tác động nhiều mặt trong đời sống xã hội, làm nên một thời đại hưng thịnh và vẻ vang trong lịch sử Đại Việt thời Trần.

Nhìn chung giữa Phật giáo và toàn đất nước thời kì này có sự gắn kết chặt chẽ về nhiều lĩnh vực nhưng Phật giáo lại không trở thành quốc giáo mặc dù nhân dân gần như hoàn toàn theo tín ngưỡng này. Vì công cuộc xây dựng và giữ nước của ta theo mô hình và bị ảnh hưởng nặng nề về văn hóa Trung Quốc, lại thường xuyên chống giặc ngoại xâm bảo vệ bờ cõi, đã không cho phép Phật giáo là quốc giáo. Dần về các đời vua quan sau vua Trần Nhân Tông đã xa rời Phật giáo, không còn sắc son như lúc đầu. Chỉ sau thời kì của Thiền phái Trúc Lâm thì Phật giáo có dấu hiệu suy thoái rõ ràng.

Chư Tổ qua đời, các bậc danh Tăng cũng thuận thế vô thường, môn đồ lại không có được hàng đệ tử xuất sắc kế tục, chư Tăng về sau sống lệch lạc hơn so với thời trước đó. Lúc này Nho giáo lại chiếm thế thượng phong, chịu ảnh hưởng của Tống nho nên kì thị Phật giáo. Chư Tăng lại không còn người tài, không đủ sức truyền bá Phật giáo giữa thời điểm này, các thầy sống an phận trong chùa, kinh tụng lại nguyên bản chữ Hán nên tín đồ tiếp cận ngày một giảm số lượng lớn, phụng thờ chỉ còn mang hình thức lưu giữ truyền thống ít người hiểu được giáo lí sâu xa. Như chúng ta biết, chư Tăng đóng vai trò quan trọng và thay đức Như Lai truyền bá và giữ gìn đạo pháp, ấy vậy mà ở thời kì này nhiều người xuất gia không phải lí do cảm mến đạo pháp mà thấy chốn thiền môn né tránh được nhiều trách nhiệm một người dân, trốn binh dịch mà đi vô chùa.

Đây như trở thành một hiện tượng xã hội bấy giờ được người dân cho là “*Trốn việc quan đi ở chùa*”. Tình hình trong chùa, các thầy không lo vững chí tu hành giữ giới, ngược lại cuộc sống sung mãn thì dẫn đến sa đọa. Nhiều lí do như vậy đã khiến Phật giáo mờ nhạt gần như biến mất khỏi xã hội, đau đớn khi nhìn thấy cảnh tượng như vậy vì trước đó không lâu Phật giáo dường như thay thế các tín ngưỡng tôn giáo khác đến toàn diện xã hội. Lí do chủ quan về mặt lực lượng Tăng đoàn hư hỏng là đáng lên tiếng hơn, các thầy xuất gia không xuất phát từ sự phát tâm mộ đạo nên nội bộ không chặt chẽ là vấn đề dễ gặp.

Thật tiếc cho công lao của các bậc thiền sư, những bậc danh Tăng đã một đời dày công tạo dựng, để đến đời sau lại suy thoái như vậy, các Ngài không ai muốn nhìn thấy sự đau lòng này. Mãi đến đời vua Trần Thuận Tông, Thái sư Hồ Quý Ly ra lệnh sa thải những thầy chưa đến 50 tuổi mà học vấn ít ỏi lại không am tường Phật pháp đều phải hoàn tục và đi tòng quân cho đất nước. Lúc này số lượng Tăng chúng đã giảm đi phần lớn, đây là tổn thất lớn đối với tình hình Phật giáo lúc này, trong số các thầy bị bắt hoàn tục có những thầy luôn muốn

đứng lên để phục hưng Phật giáo.

1.3. Hành trạng và trước tác của Tuệ Trung Thượng Sĩ

1.3.1. Hành trạng

Nghiên cứu về hành trạng Tuệ Trung, cần thiết phải nhắc lại sự nhầm lẫn tên của Tuệ Trung với một nhân vật khác trong lịch sử. Cụ thể, bắt đầu từ cuốn sách *“Hoàng Việt văn tuyển”*, tác giả Bùi Huy Bích (1744 – 1818) đã viết Tuệ Trung có tên là Trần Quốc Tảng, con lớn của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Sự nhầm lẫn về tiểu sử này khiến cho một thời gian dài, cuộc đời và sự nghiệp của Tuệ Trung bị rơi vào quên lãng. Đến năm 1973 tại Sài Gòn, tác giả Nguyễn Lang đã công bố tìm ra tên thật của Tuệ Trung Thượng Sĩ trong cuốn *“Việt Nam Phật giáo sử luận tập 1”*.

Trong thời gian này thì ở Hà Nội, nhóm nghiên cứu Thơ văn Lý – Trần của Viện Văn học cũng đạt kết quả đó. Tuệ Trung Thượng Sĩ tên thật là Trần Quốc Tung (1230 – 1291), là con đầu của Khâm Minh Từ Thiện Đại Vương (Trần Liễu), anh của Hưng Đạo Vương, Trần Quốc Tuấn và là anh cả của Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm – vợ vua Trần Thánh Tông. Từ khi còn nhỏ, con người Tuệ Trung đã toát lên khí chất cao siêu, phong thái nhàn nhã, lại có lòng yêu mến đạo Phật, tìm sự giác ngộ của mình ngay chính cuộc đời bụi bặm nơi trần thế. Tuệ Trung học đạo thiền sư Tiêu Dao tại tinh xá Phước Đường, ngộ được lý Thiền, Ngài vừa chuyên tâm tu hành ngay trong đời sống gia đình, vừa có trách nhiệm tham gia vào các công việc xã hội mà triều đình giao phó.

Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược (1257 – 1258, 1285), Trần Tung đều được cử trấn giữ quân dân đất Hồng Lộ. Lại là người trí tuệ cao siêu, dũng cảm và có tài ngoại giao khéo léo, trong cuộc chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần 3 (1287 – 1288), Trần Tung làm sứ giả vào trong sào huyệt địch để thương thuyết, giả hàng, thực hiện kế hoãn binh cho vua tôi nhà Trần và nhân dân thành Thăng Long bảo toàn tính mạng. Con người Tuệ Trung bản lĩnh, khí lượng thâm trầm được thiền sư Pháp Loa (1284 – 1330) ca ngợi:

*“Á! Thần cương đã tộ
Sinh thiết chú thành
Xích thiên thốn địa
Nguyệt bạch phong thanh
Đốt!”*

Con người Tuệ Trung được ví như “gang ròng, sắt sống”, dầu lấy “thước trời tắc đất” cũng không đo lường hết. Vua Trần Thánh Tông khâm phục đạo học của Tuệ Trung, tôn làm đạo huynh, tặng hiệu cho ông là “*Thượng Sĩ*” – tiếng gọi khác của từ Bồ tát – là bậc hành giả viên mãn, sống lợi mình, lợi người đồng thời ký thác vua Trần Nhân Tông cho Ngài dạy bảo. Sau ngày kháng chiến thắng lợi, Trần Hưng Đạo được phong Tiết Độ Sứ, trấn giữ Thái Bình. Sau đó không lâu, Thượng Sĩ lui về ấp Tịnh Bang và đổi tên lại là Vạn Niên (nay là làng Yên Quảng, huyện Vĩnh Lại), tự hiệu là Tuệ Trung, tham cứu Phật học và hành sâu giải thoát. Sống giữa cuộc đời tự do phóng khoáng, không câu nệ chấp trước, Tuệ Trung Thượng Sĩ sống trọn vẹn tinh thần tự giác và giác tha trong thời kì hưng thịnh nhất của Phật giáo Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp của Tuệ Trung Thượng Sĩ là tấm gương sáng không chỉ đối với Phật giáo thời Trần mà còn có ảnh hưởng không nhỏ đối với không khí học thuật của Phật giáo Việt Nam nói chung. Quả thật xứng đáng như lời Nguyễn Lang: “*Hành tung của Tuệ Trung chỉ có thể là hành tung Tuệ Trung, chẳng ai có thể bắt chước mà trở nên một Tuệ Trung được*”.

Tuệ Trung Thượng Sĩ là một nhà thiền học, nhà Phật học, nhà triết học, nhà chính trị, nhà lãnh đạo đồng thời là Thiền sư có bản lĩnh, vững chãi, tự tại, siêu xuất dưới thời Trần. Tư tưởng thiền học của Tuệ Trung gắn với quan điểm bất nhị, kiến tính, phá chấp. Cuộc đời và hành trạng của Tuệ Trung Thượng Sĩ cho thấy, ngài là một trong số những bậc long tượng của Phật giáo thời Trần cũng như Phật giáo Việt Nam, đại diện tiêu biểu cho hình ảnh người cư sĩ có tín tâm kiên cố, hoằng truyền chính pháp, hộ trì Tam bảo. Tuệ Trung đã góp phần làm cho Phật giáo Việt Nam có sắc thái riêng so với Phật giáo Trung Quốc, có sự sáng tạo, đóng góp lớn vào lịch sử phát triển tư tưởng và văn hoá dân tộc.



Tuệ Trung Thượng Sĩ luôn coi nhẹ chuyện sống chết trên đời. Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm).

1.3.2. Trước tác

So với các tác giả cùng thời, số lượng trước tác của Tuệ Trung để lại tương đối nhiều, tuy nhiên không được chú thích mốc thời gian cụ thể nên do đó không chia thành các giai đoạn như vẫn thực hiện được với nhiều tác giả.

Trước tác Tuệ Trung tập hợp trong cuốn *“Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục”* (gọi tắt là *“Thượng Sĩ Ngũ Lục”*), do Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông ghi chép, Thiền sư Pháp Loa khắc bản in. *“Thượng Sĩ Ngũ Lục”* nằm trong bộ *“Trần Triều dật tồn Phật điển lục”* – là bộ Phật điển còn sót lại của đời nhà Trần. Các trước tác của ông có giá trị lớn không chỉ đối với kho tàng văn hóa Phật giáo nói riêng mà còn đóng góp không nhỏ cho văn hóa dân tộc nói chung. *“Thượng Sĩ Ngũ Lục”* gồm ba phần:

Phần thứ nhất là *“Ngũ lục”* gồm Đối cơ và Tụng cổ. *“Đối cơ”* là tập hợp những mẫu đối thoại giữa Tuệ Trung Thượng Sĩ với các thiền sinh tham vấn học hỏi các chủ đề liên quan đến Phật giáo. Qua các cuộc vấn đáp và giảng giải đó nhằm khai ngộ cho người học đạo. *“Tụng cổ là những lời Phật dạy trong kinh, hay những lời khai thị của các vị cổ đức trong nhà Thiền, rất khó hiểu khó hội. Thượng Sĩ đem ra tụng giải để cho người hiểu, nên gọi là Tụng cổ”*. Trong cả hai phần *“Đối cơ”* và *“Tụng cổ”* có không ít câu, đoạn mang giá trị thi ca.

Phần thứ hai là *“Thi ca”* gồm 49 bài thơ được sáng tác dưới nhiều đề tài và nhiều thể loại, trong đó có một bài *“Tịnh Bang cảnh vật”* trùng với bài *“Đề dã thự”* của Trần Quang Khải và bài *“Tứ sơn khả hại”* trùng với thơ Trần Thái Tông.

Phần thứ ba gồm một bài *“Thượng sĩ hành trạng”* của Trần Nhân Tông, tám bài *“tán”* của tám nhà thiền học phái Trúc Lâm và một bài *“Bạt”* của Đỗ Khắc Chung.

Như vậy, sáng tác của Tuệ Trung có thể tóm tắt trong ba phần chính: Đối cơ, Tụng cổ và Thi ca. Mỗi phần đều ngập tràn cảm hứng chứng ngộ tâm linh, không chỉ soi sáng tư tưởng thiền học của Tuệ Trung mà quan trọng hơn cả là toát lên cốt cách đặc thù, đậm chất nghệ sĩ của một thi nhân. *“Thượng Sĩ Ngũ Lục”* đã trở thành tác phẩm mở đường cho Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, mà sau này, thơ văn của các hàng môn đệ phần nào chịu ảnh hưởng tư tưởng từ Tuệ Trung.

Chương 2: Đặc sắc tư tưởng của Tuệ Trung

2.1. Tư tưởng dung hợp, hòa quang đồng trần

Tinh thần dung hợp thể hiện ở sự thống nhất Tam giáo đồng nguyên (dung hợp Nho-Lão-Phật), lấy Phật học làm đầu, vượt qua nhị kiến đối đãi, bình đẳng trong tự tính. *“Sinh tử nhàn nhi dĩ”* (sống chết là lẽ thường mà thôi) của Tuệ Trung mang hơi hướng Nho-Phật-Lão. Điều này cũng dễ hiểu khi đặt trong thời đại. Phật giáo nói: *“Tức tâm tức Phật”* (Phật tại tâm), Nho giáo lại nói: *“Thiên Mệnh chi vị tính”* (Tính ấy chính là Thiên Mệnh), Đạo giáo cho rằng: *“Thiên địa dữ ngã tịnh sinh, vạn vật dữ ngã vi nhất”* (Thiên hạ không có gì lớn bằng cái đầu chiếc lông của chim và thú vào mùa thu).

Có thể hiểu, thiên vừa là phương tiện tôn giáo, vừa là thái độ sống. Tuệ Trung *“trên cơ sở bình đẳng vô sai biệt đối với vạn pháp của nhà Phật để dàng cởi bỏ những vướng mắc câu chấp, nhị nguyên và sống trọn vẹn với chân lý”* [9, tr.8-9]. Nhờ dung hợp mà phát huy cao tinh thần nhập thế, hòa quang đồng trần. Vì tinh thần nhập thế chính là tinh thần Bồ tát hạnh, chủ trương dẫn thân hòa mình vào cộng đồng; có được là do thể nhập vô ngã, hiểu rõ bản chất các pháp thế gian vốn vô phân biệt trong tự tính. Tuệ Trung đã đặc pháp thiên nên có thể ung dung giữa đạo và đời, hài hòa thể nhập, vừa chuyên tu thiên vừa phụng sự nhân sinh, tự tại giữa thuận nghịch.

Thượng Sĩ với tinh thần thiên tông phá chấp, không chấp vào khái niệm danh từ, đã phát huy tinh thần tùy tục mà nên từ thời Lý thành tư tưởng hòa quang đồng trần, tùy duyên bất biến. Đây cũng là tinh thần chung của thiên học thời Trần đã *“kế thừa thiên tông thời Lý, dung hòa cả Thiền và Tịnh độ, cả đốn ngộ và tiệm ngộ; truyền đạo vừa bằng công án hiểm hóc vừa bằng sự diễn giảng tỏ rõ và chí thiết, phần nào đi ra ngoài truyền thống “vô ngôn” của Thiền. Tinh thần này mở đầu với Trần Thái Tông và được kế tiếp bởi Tuệ Trung”* [13, tr.4]. Đây cũng là tư tưởng chính xuyên suốt toàn bộ tác phẩm văn học thiên của Tuệ Trung. Vì văn học là bức tranh phản ánh toàn bộ cuộc sống hiện thực, tái hiện cảm xúc, tình cảm, tư tưởng của tác giả; thơ lại càng cô đọng và hàm nghĩa hơn, hầu hết các Thiền sư đều có ít nhất một vài bài kệ; nghệ thuật ngôn từ của thơ là phương tiện để chuyển đạo; Thiền sư không cố tình làm thơ nhưng thơ trở nên diệu dụng như một pháp thiên trọn vẹn.

*"Đói thì ăn chừ, cơm bố thí
Mệt thì ăn chừ, chốn không làng
Lúc hứng thổi chừ, sáo không lỗ
Nơi thanh tịnh đốt chừ, giải thoát hương..."*

Nhờ dung hợp Tam giáo và các tín ngưỡng bản địa, tiếp nhận “*ảnh hưởng của Lão Trang và những tư tưởng đặc biệt, sáng suốt của dân tộc Việt Nam trong điều kiện sống riêng của mình*” [13, tr.4], thiền học của Thượng Sĩ mang tinh thần nhập thế, hài hòa, tích cực, không gây đối kháng, tạo lực hòa giữa đại chúng, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, nhờ vậy mà tạo nên sức mạnh tổng hợp trên mọi lĩnh vực. Thượng Sĩ “*trở thành một nhà thiền học (...) biết “hòa quang đồng trần” đem lại ích lợi cho đời cho đạo*” [10, tr.312]. Tinh thần Hòa quang đồng trần đã được Tuệ Trung đề cập nhiều trong Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, ví dụ bài Phóng cuồng ngâm: “*□□□□□□ (Đói thì ăn chừ, cơm bố thí)/ □□□□□□ (Một thì ăn chừ, chốn không làng)/ □□□□□□ (Lúc hứng thối chừ, sáo không lỗ)/ □□□□□□ (Nơi thanh tịnh đốt chừ, giải thoát hương)*” [3, tr.304].

Tuệ Trung với đôi mắt thiền học, ngài tuệ quán được tầm quan trọng của sự dung hợp Nho-Phật-Đạo, bởi vì thể-tướng-dụng đều trọn vẹn trong một bản thể. Cho nên, Thượng Sĩ đã khéo léo đem tư tưởng thiền học hòa vào Đạo giáo và Nho giáo; nhờ vậy mà tinh thần vô ngã, thể nhập được phát huy cao độ; tạo nên hình thức thiền phóng khoáng, tiêu dao, tự tại mà nội dung không thay đổi. Thượng Sĩ “*trên cơ sở bình đẳng vô sai biệt đối với vạn pháp của nhà Phật để dàng cởi bỏ những vướng mắc câu chấp, nhị nguyên và sống trọn vẹn với chân lý*” [9, tr.8-9]. Do không câu nệ hình thức mà Phật giáo được ứng dụng siêu xuất vào cuộc đời, tùy duyên Hòa quang đồng trần giữa cõi đời sắc-không:

*"Trời đất liếc trông chừ sao mệnh mang
Chống gậy rong chơi chừ ngoài cõi xa
Hoặc cao cao chừ mây đỉnh núi
Hoặc sâu sâu chừ, nước trùng dương."
(Phóng cuồng ngâm) [3, tr.304]*

Dung hợp không phải là cào bằng, đó chính là tinh thần thể nhập, bình đẳng tự tính, vô phân biệt của thiền tông. “*Điểm đáng chú ý là quan điểm nhận thức mang màu sắc chủ nghĩa tương đối đó đã không dẫn Tuệ Trung đến sự phủ định hư vô chủ nghĩa. Mà ngược lại, dường như nhờ nó, ông bỏ mọi ràng buộc trong nếp nghĩ cũng như trong nếp sống*” [2, tr.240]; nhờ dung hợp mà giúp đạo giúp đời nhiều hơn, khiến tinh thần Phật học bất hại phổ quát trong quần chúng, tùy căn cơ mỗi người mà tiếp nhận.

Cho nên, trong tinh thần dung hợp, Hòa quang đồng trần, Tuệ Trung phá chấp tướng; chỉ cho người học thấy nếu cứ ngồi tụng kinh, gõ mõ, niệm Phật mà không thể nhập Phật tính thì không bao giờ giác ngộ được; nếu chấp vào hình thức sẽ tự trói buộc mình: *“Ví gập Cờ Đàm quen cóng lạnh/ Tránh sao khỏi ngang hông một đập”* [2, tr.279]. Phật pháp tại thế gian không là thế gian mà giác ngộ và chính tư tưởng Hòa quang đồng trần đã ảnh hưởng đến thuyết Cư trần lạc đạo của Trần Nhân Tông. Tư tưởng *“Hòa quang đồng trần”* của Tuệ Trung phá chấp, *“khác lạ”*, hấp dẫn, mang tính hài hòa, tự tại, phụng sự tích cực. Do đó, ở góc độ nhận thức luận, Tuệ Trung vượt cả Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông.

2.2. Tư tưởng vô ngã, Phật tại tâm

Tư tưởng thiền học của Tuệ Trung là tinh thần thiền tông đón ngộ, kiến tính, phá chấp, giúp con người nhanh chóng đạt đạo, phá bỏ nhị nguyên, khái niệm; không phụ thuộc vào kiến giải; giới-định-tuệ tự tròn đầy trong bản thể chân như, tục đế-chân đế như hoa sen trong bùn, như sóng không là nước. Tuệ Trung thường dùng pháp Thoại đầu, Công án để khai thị, nhằm đánh thức trực giác người nghe, chỉ thẳng chân tâm. Như một hôm có vị tăng đến hỏi Tuệ Trung: *“Thế nào là thanh tịnh pháp thân, Tuệ Trung trả lời: “Ra vào trong nước đá trâu/ Chui rúc giữa đồng phân ngựa”* [2, tr.225]. Câu hỏi và trả lời chẳng ăn khớp của thiền là muốn người hỏi không nên dính mắc vào vọng tưởng và tư duy thông thường, chỉ bình yên nhìn các pháp vận động trong chân không diệu hữu *“như nó đang là”*; vì còn tìm cầu, còn hỏi là còn chưa thấy đạo, trong khi các pháp thế gian chỉ là tương đối.

Tuệ Trung không dính mắc thức tướng hý luận, vì không giải quyết được con đường sinh tử; chỉ khi đắc pháp mới tự tại trong sinh tử. Cho nên, Tuệ Trung *“không câu nệ ở giáo điều sách vở, biết đập vỡ thái độ khư khư bám víu vào những khái niệm có sẵn”* [4, tr.54], quay về tìm lại tính giác trong tự tâm. Thượng Sĩ không giải thích nhiều về Phật pháp, vì một niệm khởi lên cả chân như dậy sóng, trong khi bản thể luôn hoàn hảo, chân như luôn thường còn, các pháp xưa nay chưa hề sinh diệt. Tuệ Trung nhờ sống trong tinh thần vô ngã, vô trụ, kiến tính nên tự tại tùy duyên bất biến trong công việc và các mối quan hệ, nhưng tất cả đều từ bi vô ngã. Với tinh thần vô ngã, Phật tại tâm, Thượng Sĩ khuyên dạy đệ tử không nên hướng ngoại tìm Phật, cần quay về nội tâm làm sáng tính giác ngay trên thân tứ đại này, *“nếu muốn biết Phật của chính mình thì phải ngộ, ngộ là cần phải nhận ra ngay, không cần hỏi”* [11, tr.189].

Bài thơ Dưỡng chân, Xuất trần, Tuệ Trung khuyên không nên để cho trần cảnh làm mờ chân tâm, cần vượt qua chấp trước phân biệt, sống thể nhập hài hòa,

không đối kháng, để tâm bình yên cho Phật tính hiển lộ. Trong bài Xuất Trần, Thượng Sĩ viết:

*"Tùng do vật dục khiến lao than
Gạt bỏ trần duyên khiến nhẹ lâng
Buông lỏng tay ra siêu Phật, Tổ
Mỗi lần phấn chấn lại lần khôn."
(Xuất trần) [3, tr.437]*

Tuệ Trung Thượng đã gửi đến thông điệp của thiền tông *"Bất lập văn tự, trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật"*; vượt ngoài ngôn từ, nhấn mạnh tuệ giác vô phân biệt. Tư tưởng của Tuệ Trung vượt lên trên *"nhị kiến"*.

Trong cuốn Lịch sử triết học phương Đông, tập 4 ghi rằng: *"Đại đức Tiêu Dao thượng tổ, chỉ bảo cho biết sự thực, không dùng phương tiện quyền biến. Lúc đầu đến nước ta, thế không nương tựa, cầm cần câu không lưỡi mà bước vào Kinh đô, ăn xong phá bát thần cơ của Phật pháp. Ngài có ý tìm người tiếp tục Phật pháp mà vạch lối Thiền tông, giải bày tám chữ "sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc" nghĩa là (sinh diệt diệt xong, Niết bàn là lạc thú)"* [12, tr.225]. Quan điểm kiến tính, Phật tại tâm, vô ngã chấp, Tuệ Trung đã kế thừa từ các vị tổ thiền tông: giác ngộ Phật tính từ nơi thân ngũ uẩn (sắc-thọ-tưởng-hành-thức). Phật pháp ở tại thế gian, là thế gian mà cầu đạo, chẳng khác nào tìm sừng thỏ, lông rùa.

Tuệ Trung Thượng Sĩ khuyên: *"nếu muốn biết Phật của chính mình thì phải ngộ, ngộ là cần phải nhận ra ngay, không cần hỏi"* [11, tr.189]. Đây là tinh thần kiến tính, khi thấy Phật trong tâm sẽ tự có vô ngã. Tâm Phật và tâm chúng sinh không khác, do con người vọng tưởng điên đảo, khởi niệm phân biệt mà thành ra có sai khác; tất cả khổ đau của con người trong thế gian là do ngã chấp và pháp chấp. Cho nên, trong tinh thần thiền tông: *"Thanh Văn ngồi thiền, ta không ngồi/ Bồ tát thuyết pháp, ta nói thực"* [2, tr.275].

Tư tưởng Phật tại tâm, vô ngã, vô trụ, bi-trí-dũng viên mãn, đã đáp ứng được yêu cầu và hoàn cảnh đất nước Đại Việt; nhấn mạnh tinh thần thiền tông chú trọng ở sự tự giác ngộ của mỗi con người, vì ai cũng có Phật tính. Như vậy, tinh thần thiền học của Tuệ Trung vẫn bám sát các nội dung kinh điển mà đức Phật tuyên thuyết: con người giả là thân ngũ uẩn, con người thật là bản thể chân như chưa bao giờ sinh diệt. Từ tinh thần Phật tại tâm, vô ngã, vô chấp, Thượng Sĩ giúp mỗi người *"hồi quang phản chiếu"*, quay lại tự hoàn thiện chính mình, biện tâm, sống trách nhiệm cho cuộc đời chung.

2.3. Tư tưởng vượt nhị biên, tự tại bình yên

Tinh thần vượt qua nhị biên kiến chấp chính là tinh thần bất nhị, chỉ thẳng chân tâm kiến tính thành Phật, nên có thể bình yên tự tại giữa bát phong cõi đời. Tuệ Trung Thượng Sĩ đặc pháp thiền nhất tông, một là tất cả, tất cả đều là một, một quy về không, chính là chân không diệu hữu, từ trong bản thể chân như các pháp thế gian ứng dụng hiện tượng siêu xuất. Vì vậy, trong Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, Thượng Sĩ khuyên đừng nên theo đuổi những vật dục ở thế gian, nếu thân tâm dính mắc vào ngũ dục (tài-sắc-danh-thực-thù) sẽ phải chịu khổ lụy và sinh tử luân hồi nhiều kiếp; nếu buông được thì tính giác hiện bày. “*Buông*” ở đây là tinh thần không trụ chấp, bất nhị, vô phân biệt, là sự xả ngã. Đó là tinh thần buông trong tự tính, nên các pháp hữu vi có mà như không, tùy duyên hiện tượng ứng đối cho hài hòa:

*"Tâm mà sinh chừ sinh tử sinh
Tâm mà diệt chừ sinh tử diệt.
Sinh tử xưa nay tự tính không
Thân huyễn hóa này rồi sẽ diệt.
Kẻ ngu điên đảo sợ sống chết
Người trí thấy suốt nhàn thôi vậy."
(Sinh tử nhàn nhi dĩ) [3, tr.313]*

Trong tinh thần Bất nhị, Thượng Sĩ bày tỏ quan điểm sống chết không thật có trong bản thể chân như; sinh tử Niết bàn là một, Thánh phàm đồng cư, phiền não là Bồ đề: “ (Niết bàn sinh tử chẳng buộc ràng)/ (Phiền não Bồ đề không đối nghịch) – Phật tâm ca” [3, tr.291-295]. Theo Tuệ Trung, các pháp hữu vi, địa ngục, thiên đường, phiền não, Bồ đề... đều từ tâm mà hiện khởi; vốn lưu xuất trong tự tính Như Lai tạng, trong tính Viên Giác mà châu biến. Bởi vậy, Thượng Sĩ sống an nhàn, tiêu diêu trước khối lượng công việc đồ sộ và trọng trách nặng nề trước vận mệnh đất nước.

Giới luật, theo Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng không nên quá khô cứng trong hình thức, ràng buộc trong ý thức chỉ làm mất đi sự tự tại của thiền, quan trọng phải thấy ra thực tính, phải có chính kiến để quán chiếu các pháp đều là khổ, vô thường, biến hoại, không có thực thể, tất cả đều do duyên giả tạo mà tạm có tạm không; cho nên Tuệ Trung Thượng Sĩ bình yên giữa được mất hơn thua, tự tại giữa các thăng trầm của đời sống thế tục nhị nguyên; vì hiểu được các pháp hữu vi không thật có, vốn nằm ngay trong bản thể chân như; Tuệ Trung khuyên nên cứ bình yên tùy duyên hiện tượng ứng hợp trong ngoài sự-lý viên dung, đừng có chấp trước vào bất cứ tướng hữu vi vô thường duyên hợp nào; nhờ vậy Thượng Sĩ đã đưa thiền học nhập thế với cuộc đời, khiến Phật giáo ăn sâu bám

ễ và phát triển trong đời sống thế tục, đáp ứng nhiều căn cơ.

*"Niết bàn sinh tử chẳng buộc ràng
Phiền não Bồ đề không đối nghịch."
(Phật tâm ca) [3, tr.291-295]*

Tư tưởng bất nhị của Tuệ Trung gắn liền với tinh thần “có”, “không”, là ngôn thuyết. Chứng tỏ Tuệ Trung không chỉ bị ảnh hưởng bởi Kinh Bát Nhã, Kinh Viên Giác, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Lăng Già mà còn tiếp nhận tư tưởng Kinh Duy Ma Cật và nhiều bộ kinh khác nữa. Theo Tuệ Trung, vượt qua nhị nguyên, thể nhập bất nhị sẽ chạm đến được chân không diệu hữu: *“Một phen phất áo bước thong dong/Tháp chủ trùng trùng, giận chẳng xong/ Phật, Tổ rốt cùng đều chẳng lẽ/ Ngọc ngân khe sớm, ánh thu trong”* [2, tr.341].

Với tinh thần vượt nhị biên, bình yên, thiền học Tuệ Trung cũng mang đậm triết lý Tính Không của thiền tông, *“Phật dữ chúng sinh đồ nhất diện”* (Phật với chúng sinh không khác) (*“Thượng Sĩ ngữ lục”* – Tuệ Trung Thượng Sĩ) [14, tr.285]. Tuệ Trung Thượng Sĩ phát biểu mê thì không thể nhận ra tính giác, Phật tính, trong khi Phật và chúng sinh không khác nhau. Tính Không bắt nguồn từ duyên khởi, các duyên hòa hợp mà sinh khởi các pháp, các pháp vốn là Không. Trong bản thể, tất cả những gì lưu xuất bên ngoài cũng đều từ bản thể chân như mà ra, thực tướng vượt ngoài duyên sinh.

Tinh thần thiền của Tuệ Trung quan trọng hướng nội, xiển dương Phật ở trong tâm, giác ngộ đạt được ngay trong cuộc sống trần tục; chỉ cần sống một cách bình thường. *“Cái gọi là tư tưởng nhập thế của Tuệ Trung chẳng qua chỉ là cái quan niệm cho rằng, người tu hành có thể sống một cuộc đời trần tục, một cách tự do không hề bị ước thúc bởi một quy định nào của giới luật nhà chùa kể cả việc ăn chay, niệm Phật, trì giới nhẫn nhục và tọa thiền, vì họ thực hiện sự kiến tính thành Phật ngay trong cuộc sống trần tục”* [2, tr.231].

Trong phàm thánh bất dị, chủ trương phá chấp thể hiện rất rõ khi ranh giới nhị nguyên không còn, tất cả đều là huyễn, là không, như Trần Thái Tông cũng phát biểu: *“Dụ quần mê chi phương tiện, minh sinh tử chi tiệp kính giả, ngã Phật chi đại giáo dã; nhậm thù thế chi quyền hoành, tác tương lai chi quỹ phạm giả, tiên thánh chỉ trọng trách dã”* (Phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mục thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh) [14, tr.26]. Vì vậy, tư tưởng chính yếu trong thiền phái Trúc Lâm không gì ngoài *“Phật tâm”*: *“Xưa nay không bẩn, sạch/ Pháp thân không vướng mắc/ Nào “trọc” với nào “thanh!”* [2, tr.318]. Theo Tuệ Trung, *“bẩn, sạch”* là do con

người quan niệm; đạo thì bản – sạch là một; do mê chấp mà đối đãi phân biệt. Suy cho cùng, “sắc” và “không” chỉ là những ảo giác, do tâm vọng và nhị kiến mà ra:

*“Sắc tức là không, không tức sắc,
Ba đời chư Phật quyền biến đặt.
Không vốn không sắc, sắc không không” [2, tr.249].*

Tuệ Trung chủ trương Phật tại tâm trong bài Phật tâm ca ở Thượng Sĩ ngữ lục, vì mê không biết ta là Phật, hay Phật và chúng sinh không khác nhau. Đó là giá trị nhân sinh rất cao, cung cấp cho con người lý tưởng sống cao đẹp.

Chương 3. Đặc sắc nghệ thuật thơ thiền Tuệ Trung

3.1. Ngôn ngữ và giọng điệu

Biểu cảm là một trong những chức năng quan trọng của ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ văn chương. Thiền học vốn vô ngôn, song, để đưa người đọc đến được cảnh giới ấy cần phải có “*phương tiện*” ban đầu là ngữ cú, ngôn hành. Dùng lời nói để giảng Thiền đã khó, dùng thơ ca để nói chuyện Thiền càng khó khăn hơn. Nó không chỉ đòi hỏi khả năng tinh thông Thiền lý, ngộ nhập sâu sắc Thiền ý mà còn đòi hỏi cả tài hoa và tâm huyết của người truyền đạt. Trong số các thiền sư – thi sĩ thời Trần, Tuệ Trung là người có thể đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đó.

Đọc thơ Thiền Tuệ Trung, chưa cần bàn đến chiều sâu Thiền học, hầu hết người đọc đều nhận được một “*tặng phẩm*” vô giá, đó là cảm giác an lành, thoải mái, vượt thoát mọi ràng buộc trong và ngoài tâm mình. Cảm giác này được tạo nên do tác dụng của tính biểu cảm trong ngôn ngữ thi ca. Lúc này, từ ngữ, ngôn âm trở thành công cụ đặc dụng để “*truyền cảm xúc*” từ tác giả đến người đọc. Để ngôn ngữ vốn thanh nhã, mềm mại của thi ca trở nên “*đặc dụng*” trong việc truyền đạt yếu chỉ Thiền, Tuệ Trung thường sử dụng những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm mạnh để có thể tác động đến tâm thức người đọc nhanh nhất, sâu sắc nhất, khai ngộ triệt để nhất.

Với mục đích như thế, chúng ta không khó để lý giải vì sao so với thơ Thiền thời Trần, ngôn ngữ thơ Thiền Tuệ Trung đặc biệt mang sắc thái biểu cảm mạnh. Trong 49 bài thơ Thiền và ngữ lục của mình, Tuệ Trung đã phát huy triệt để tác dụng biểu cảm của ngôn từ để chuyển tải đạo lý và sở đắc của mình đến với người đọc, người học.

Với những từ mang sắc thái kêu gọi, cảm thán, Tuệ Trung thường dùng để biểu lộ cảm xúc của bản thân trước quy luật vận động tất yếu của cuộc đời:

"Đốt đốt phù vân hề phú quý

Hu hu quá khích hề niên quang."

(Chà chà! Cảnh giàu sang như mây nổi

Ôi chao! Thời gian thấm thoát như bóng ngựa qua kẻ vách)

(Phóng cuồng ngâm) [3; tr.278 - 279]

Cũng có khi, Thượng sĩ mượn cảm xúc ấy để trình bày sở đắc và trực tiếp khai ngộ cho người học đạo. Không chỉ sử dụng những từ ngữ mang sắc thái kêu gọi – cảm thán, Tuệ Trung thượng sĩ còn sử dụng hàng loạt những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm mạnh theo kiểu phủ định để khẳng định. Đó là những từ vốn mang nghĩa phủ định, nhưng khi đi vào thơ Thiền Tuệ Trung, nó trở thành một cách nói khẳng định, mang ngữ khí khẳng định. Với những từ ngữ này, Thượng sĩ luôn thể hiện một thái độ dứt khoát, triệt để về chỗ thấy nhìn trong Thiền học - cái nhìn đã qua quá trình tự trải nghiệm, tự tại, vô ngại, không vướng mắc đến tuyệt đối. Chính nhờ cách nói như thế người đọc mới có thể nhận ra tinh thần “*phá chấp*”, “*vong nhị kiến*” làm nên nét độc đáo, thấm đẫm tính nhân văn cho thơ Thiền Tuệ Trung:

"Bất hướng bồ đào tửu

Hy phùng phá úng nhân."

(Không nhấp rượu bồ đào

Khó tìm người đập hũ)

(Đối cơ) [3; tr.314 - 321]

Bên cạnh việc biểu lộ cảm xúc bằng những từ cảm thán, từ mang nghĩa khẳng định, Trần Tung (Tuệ Trung thượng sĩ) còn linh hoạt sử dụng từ ngữ mang sắc thái biểu cảm mạnh dưới hình thức hỏi – truy vấn (hà, thù, quân bất kiến) Với các thiền sư, khai ngộ bằng cách hỏi – đáp không phải là điều quá lạ lẫm Tuy nhiên, ở đây, hình thức hỏi – truy vấn trong thơ Thiền và ngữ lục Tuệ Trung mang đến cho chúng ta một cảm giác mới mẻ và thú vị. Thay vì hỏi – đáp theo cách thức thông thường, Trần Tung “*đặt vấn đề*” cho người học đạo bằng những câu hỏi – truy vấn mang hàm nghĩa phủ định. Kiểu khai đạo này rất dễ bắt gặp trong “*Thượng sĩ ngữ lục*” và những bài thơ làm theo thể cổ phong của Trần Tung.

Biểu cảm là một trong những yếu tố làm nên nét đặc sắc của thơ Thiền Tuệ Trung so với các tác giả khác cùng thời. Chính nhờ yếu tố biểu cảm mà những giáo lí Thiền học vốn uyên thâm, sâu sắc trở nên gần gũi, dễ hiểu hơn. Tù vào

mục đích và nội dung cần truyền đạt mà Tuệ Trung thượng sĩ sử dụng từ ngữ biểu cảm với những cung bậc, sắc thái rất khác nhau. Nhìn chung, từ ngữ mang màu sắc biểu cảm mạnh trong thơ Thiền Tuệ Trung có thể chia thành ba bậc:

Bậc 1- cao nhất - là những từ mang sắc thái kêu gọi – cảm thán;

bậc 2 – chiếm số lượng nhiều nhất về từ ngữ - là những từ mang sắc thái khuyên răn, cảnh tỉnh;

bậc 3 – thấp nhất - là những từ ngữ để hỏi – truy vấn. Với những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm bậc 1, yếu tố cảm xúc của bản thân tác giả thường rất đậm đặc và được bộc lộ một cách thoải mái, phóng khoáng, vượt ngoài sự ràng buộc của hình thức ngôn ngữ, văn tự và cả hệ thống giáo lý Thiền học. Với những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm bậc 2, bậc 3, yếu tố cảm xúc chủ yếu dừng lại ở việc khẳng định thật chắc một vấn đề của Thiền tông để khuyên răn, cảnh tỉnh người học đạo; cho nên khẩu khí Thiền mang nặng “*gia phong*” Tuệ Trung đã giảm bớt ít nhiều. Dù vậy, nhìn trên tổng thể thơ Thiền Tuệ Trung, có thể nói rằng, Thượng sĩ đã mang đến cho văn học Thiền tông một “*ngọn gió mới*”, “*âm vang mới*” đầy tinh thần tự do, phóng khoáng và uy lực nội tại.

3.2. Biện pháp nghệ thuật

Bên cạnh ngôn ngữ biểu cảm, biện pháp tu từ cũng đóng góp một phần quan trọng làm nên giá trị nội dung của thơ Thiền Tuệ Trung. Như phần lớn các tác giả văn học trung đại, Trần Tung đã vận dụng một cách linh hoạt các biện pháp tu từ nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong việc khơi gợi, thuyết phục người học đạo. Khảo sát tác phẩm của Tuệ Trung, chúng ta có thể thấy được sự xuất hiện của khá nhiều biện pháp tu từ như: ẩn dụ, so sánh, trùng lặp... Trong số các biện pháp tu từ trên, ẩn dụ là thủ pháp được Tuệ Trung sử dụng nhiều nhất và thành công nhất, nó góp phần làm nên đặc trưng của ngôn ngữ thơ Thiền Tuệ Trung: Ngôn ngữ mang tính tượng trưng, ẩn dụ.

Bên cạnh ngôn ngữ thí dụ, nghệ thuật ẩn dụ là một trong những loại hình ngôn ngữ đặc trưng của hệ thống kinh điển Phật giáo. Mục đích của việc sử dụng ngôn ngữ ẩn dụ là giúp cho người đọc dễ dàng tiếp nhận, lĩnh hội, thực hành theo giáo lý Phật đạo. Ở đây, Trần Tung cũng đã linh hoạt vận dụng ngôn ngữ ẩn dụ trong thơ Thiền và ngữ lục của mình vào mục đích trên. Để thuận tiện cho việc khảo sát, dựa vào chất liệu được sử dụng có thể chia ẩn dụ trong thơ Thiền Tuệ Trung thành 3 loại: Ẩn dụ bằng hình ảnh, ẩn dụ bằng âm thanh và ẩn dụ bằng điển cố đã giúp cho câu thơ Thiền Tuệ Trung trở nên gần gũi, sinh động, dễ tiếp nhận hơn đối với người đọc, người học.

Nguồn gốc thơ Thiền là những bài kệ dùng để ca tụng, tán dương, khẳng định giáo lý; truyền bá kinh nghiệm, tâm pháp cho các Phật tử. Nhưng kệ không phải là thơ. Thơ phải được viết bằng cảm xúc, phải được thể hiện bằng hình tượng nghệ thuật. Dẫu có nhiều quan niệm khác nhau về thơ Thiền, nhưng tất cả đều giống nhau ở chỗ tác giả bộc lộ tư tưởng, tình cảm của mình theo quan niệm Phật giáo. Thơ Thiền không chỉ dành riêng cho giới tu hành mà cho tất cả những ai chịu ảnh hưởng sâu sắc giáo lý đạo Phật. Lời bài thơ nhẹ nhàng, thanh khiết, ý thơ hòa vào thiên nhiên hết sức bình dị và lay động lòng người. Tâm hồn thơ đẹp làm rung động bao trái tim đam mê thơ Thiền. Bài thơ như nhắc nhở chúng ta hãy tự ngồi quán chiếu theo từng bước đi, hơi thở để quay về với nội tâm thanh tịnh, vứt bỏ đi, không bị chi phối bởi những thứ đã và đang xảy ra xung quanh. Mỗi hành giả phải sống và cảm nhận cái đã và đang diễn ra, đừng quá mong cầu bám víu vào những thứ danh lợi bởi có rồi cũng sẽ mất. Sống chan hòa với thiên nhiên với mọi người để cảm nhận cái đang là, trở về với bản thể chân như để trải nghiệm cuộc sống thực.

4. Kết luận

Có thể nói rằng, Thiền Tuệ Trung nói riêng, Thiền Việt Nam nói chung, tiếp thu và ảnh hưởng nhiều tư tưởng Thiền Trung Quốc, song đã có sự sáng tạo. Đó cũng là đóng góp riêng của Tuệ Trung, của Phật giáo thời Trần vào lịch sử phát triển tư tưởng của dân tộc. Nhận thức luận trong Thiền học Tuệ Trung là của một cư sĩ Phật giáo, một trí thức tinh thông về đạo.

Ở góc độ này, Tuệ Trung đã có đóng góp vào văn hoá dân tộc, đồng thời góp phần hình thành tính cách dân tộc, chống lại xu thế đồng hoá văn hoá. Đối với Tuệ Trung Thượng sĩ, đạo và đời không tách rời nhau. Ông đã xem cuộc đời này là nơi tốt nhất để tu đạo, hành Thiền và đạt đến giải thoát. Tuệ Trung nổi bật lên một tinh thần phá chấp triệt để. Ông quan niệm rằng, mọi sự đối lập giữa mê và ngộ, sắc và không, giữa phàm và thánh, giữa ta và người, Phật và chúng sinh, phải và trái, chính và tà, giữa phiền não và bồ đề...

Chính tinh thần cởi mở, phóng khoáng, phá chấp triệt để, không biến mình thành nô lệ của giới luật mà Tuệ Trung đã đạt đến trình độ thượng thừa của Thiền, được Trần Nhân Tông suy tôn là Thượng sĩ. Trong Thiền học Việt Nam, bên cạnh Thiền học của Trần Thái Tông, Tuệ Trung vẫn thể hiện được cái riêng của mình với những quan niệm mới, độc đáo và sâu sắc, từ sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa Thiền học Việt Nam với phong cách tiêu dao, phóng túng của Lão - Trang. Chính lẽ đó ông đã để lại cho hậu thế những mảng văn thơ với những tư tưởng và nghệ thuật đậm chất thiền, giúp người đọc dễ dàng hiểu rõ những tinh

thần và giáo lý nhà Phật.

Chú thích:

[1] Phật pháp ở tại cõi đời này, không tìm ngoài có được. Đạo không thể tách rời cuộc đời và đời không thể thiếu vắng đạo được. (kệ Thiền).

[2] Sắc tu Bách Trượng thanh qui, quyển 2.

Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Huy Bích (1972), Hoàng Việt văn tuyển, tập 1,2,3, Phủ quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn.
2. Thích Minh Châu (2001). Chánh Pháp Và Hạnh Phúc, Chùa Việt Nam và mối liên hệ với nền văn hóa dân tộc, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
3. Lý Việt Dũng (dịch giải), (2003), Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, Nxb. Mũi Cà Mau.
4. Thích Phước Đạt (2013), Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm, Nxb. Hồng Đức.
5. Thích Thông Phương (2004), Kinh Kim Cương giảng lục, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang (2012), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Phương Đông.
7. Thích Phước Sơn (dịch & chú), (1995), Tam Tổ thực lục, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
8. Thích Thiện Siêu (2003), Lược giảng Kinh Pháp Hoa, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Quảng Thảo (2007), Chân dung con người trong thơ Thiền Lý-Trần, Nxb. Tôn giáo.
10. Thích Minh Tuệ (1993), Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.
11. Thích Thanh Từ (2008), Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục giảng giải, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Đăng Thục (1991), Lịch sử triết học phương Đông, Tập 4, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
13. Viện Văn học (1977), Thơ văn Lý – Trần, Nxb. KHXH Hà Nội.
14. Viện Văn học (1982), Thơ văn Lý – Trần, tập 2, Quyển thượng, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Viện Văn học (1989), “Tuệ Trung Thượng Sĩ – Vật Bất Năng Dung”, Thơ văn Lý – Trần.